

Số:40/2020/QĐST-HNGĐ

X, ngày 15 tháng 05 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X -TỈNH Y

Căn cứ vào khoản 2 Điều 29, Điều 212, Điều 213 và khoản 4 Điều 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55 của Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 58/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 05 năm 2020 về việc “*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con*”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Anh Võ H N, sinh năm 1982.

2. Chị Ngô T T L, sinh năm 1988.

Cùng trú tại: Tổ dân phố 4A, thị trấn X, huyện X, tỉnh Y.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Võ H N và chị Ngô T T L đều thừa nhận có đăng ký kết hôn với Au vào năm 2008 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, được xác định là hôn nhân hợp pháp, trong quá trình chung sống các bên phát sinh mâu thuẫn và đều thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn và thống nhất ly hôn. Xét thấy việc ông bà thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án chấp nhận yêu cầu.

[2] Về con chung: Anh Võ H N và chị Ngô T T L đều xác nhận có 03 người con chung là Võ T Q, sinh ngày 30/08/2009; Võ T N, sinh ngày 05/02/2012 và Võ M K, sinh ngày 06/4/2019. Anh A và chị L tự nguyện thỏa thuận với Au giao cả 03 cháu cho anh A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị L không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung: Anh A và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Anh Võ H N và chị Ngô T T L phải chịu tiền lệ phí yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm*

ngàn đồng), số tiền này anh A nhận chịu và được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2016/0000789 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Y.

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 07 tháng 5 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Võ H N và chị Ngô T T L

- Về con chung: Giao cả 03 con chung là Võ T Q, sinh ngày 30/08/2009; Võ T N, sinh ngày 05/02/2012 và Võ M K, sinh ngày 06/4/2019 cho anh Võ H N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Ngô T T L không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị Ngô T T L có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Anh A và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

2. Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Áp dụng Điều 143, Điều 144, Điều 149 bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 36, Điều 37 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh Võ H N và chị Ngô T T L phải chịu tiền lệ phí yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*), số tiền này anh A nhận chịu và được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2016/0000789 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Y.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Y;
- VKSND Huyện X;
- UBND thị trấn X;
- Chi cục THADS;
- Lưu HSVA.

THẨM PHÁN

Phạm Thị Nga